

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 2611/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Giang ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính Nhà nước tỉnh Hà Giang năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 376/TTr-SNV ngày 13 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TTr Tỉnh ủy;
- TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo HG, Đài PTTH, Cổng TTĐT tỉnh;
- Phòng CCHC - Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, PVHCC, ĐM.(52)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Đánh giá kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
(kèm theo Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Giang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc đánh giá xác định kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính được tổ chức định kỳ hằng năm.
2. Đảm bảo tính công khai, minh bạch; trung thực, khách quan và chính xác; phản ánh đúng kết quả cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị.
3. Tổ chức công bố, công khai Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị sau khi đánh giá.

Chương II NỘI DUNG XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

Điều 3. Nội dung và thang điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần và điểm số cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bộ chỉ số của từng cấp kèm theo Quy định này.

2. Thang điểm đánh giá: 100 điểm.

2.1. Các sở, ban, ngành: Áp dụng phụ lục 1.

a) Điểm tự đánh giá, thẩm định (*điểm nội dung*): 82,50 điểm.

Trong đó:

- Công tác chỉ đạo điều hành: 16,50 điểm;
- Cải cách thể chế: 6,00 điểm;
- Cải cách thủ tục hành chính: 26,00 điểm;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 7,00 điểm;
- Cải cách chế độ công vụ: 12,00 điểm;
- Cải cách cơ chế quản lý tài chính công: 5,00 điểm;
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử: 10,00 điểm.
- b) Điểm điều tra xã hội học: 17,5 điểm.

2.2. UBND các huyện, thành phố: Áp dụng phụ lục 2.

- a) Điểm tự đánh giá, thẩm định (*điểm nội dung*): 84,00 điểm.

Trong đó:

- Công tác chỉ đạo điều hành: 10,50 điểm;
- Cải cách thể chế: 5,50 điểm;
- Cải cách thủ tục hành chính: 19,50 điểm;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 9,50 điểm;
- Cải cách chế độ công vụ: 14,50 điểm;
- Cải cách cơ chế quản lý tài chính công: 9,00 điểm;
- Xây dựng và phát triển CQĐT, Chính quyền số: 11,00 điểm.
- Đánh giá tác động của CCHC đến chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện/thành phố: 4,50 điểm.
- b) Điểm điều tra xã hội học: 6,00 điểm.
- c) Điểm đánh giá qua chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS): 10,00 điểm

Điều 4. Xếp hạng kết quả cải cách hành chính

Việc xếp hạng kết quả cải cách hành chính đối với cơ quan, đơn vị được tính trên cơ sở phần trăm tổng số điểm đạt được trên tổng số điểm tối đa, xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp và chia thành 5 nhóm:

1. Nhóm xếp loại xuất sắc: Đạt từ 90% trở lên;
2. Nhóm xếp loại tốt: Đạt từ 80% đến dưới 90%;
3. Nhóm xếp loại khá: Đạt từ 65% đến dưới 80%;
4. Nhóm xếp loại trung bình: Đạt từ 50% đến dưới 65%;
5. Nhóm xếp loại yếu: Đạt dưới 50%.

Điều 5. Cách tính điểm

1. Tính điểm số của mỗi tiêu chí, tiêu chí thành phần căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Điểm tối đa của mỗi tiêu chí thành phần được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất. Các nhiệm vụ không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện chưa đúng hoặc không đảm bảo thời gian quy định thì theo mức độ sẽ bị trừ đi số điểm tương ứng theo quy định.

2. Đối với cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thực hiện trong thực tế chưa hoàn toàn phù hợp với tiêu chí đã được quy định nhưng có nội dung tương tự thì xác định kết quả của công việc tương tự đó và vận dụng để tính điểm cho tiêu chí. Đối với một số tiêu chí cần có thông tin chuyên ngành mà các báo cáo về cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị không có thì phải khai thác các báo cáo của các cơ quan, tổ chức liên quan.

Điều 6. Quy trình đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Đối với điểm nội dung

1.1. Định kỳ hằng năm, căn cứ Bộ chỉ số tại Quy định này và kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, các cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm trên phần mềm chấm điểm đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính.

a) Báo cáo tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính phải thể hiện đầy đủ điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng để chứng minh (*đính kèm trên phần mềm chấm điểm*); những nội dung có thực hiện nhưng thiếu tài liệu kiểm chứng thì không được tính điểm. Thành phần hồ sơ báo tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính bao gồm:

- Báo cáo đánh giá tổng hợp;
- Bảng tự chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần.

b) Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố tự đánh giá chấm điểm chỉ số cải cách hành chính trên phần mềm **chậm nhất ngày 15 tháng 11 hằng năm**. Sau thời gian trên phần mềm sẽ tự động khóa để hội đồng thẩm định tiến hành thẩm định kết quả của các cơ quan, đơn vị.

1.2. Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị.

UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện Văn phòng UBND tỉnh và các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, được UBND tỉnh và Ban chỉ đạo Cải cách hành chính tỉnh giao phụ trách, theo dõi các lĩnh vực về cải cách hành chính. Giúp việc cho Hội đồng thẩm định có Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

Thời gian thẩm định: Cuối tháng 11 hằng năm.

1.3. Căn cứ thẩm định

a) Báo cáo tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính và các tài liệu kiểm chứng kèm theo.

b) Báo cáo giải trình bổ sung (*nếu có*).

1.4. Tổ chức thẩm định.

1.5. Thông báo điểm sơ bộ sau khi thẩm định xong điểm nội dung:

Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với đơn vị cung ứng, quản trị phần mềm chấm điểm chỉ số cải cách hành chính để mở phần mềm, thông báo điểm sơ bộ đến các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố. Trên cơ sở đó các cơ quan, đơn vị xem xét bổ sung tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình bổ sung những tiêu chí, tiêu chí thành phần có sự khác biệt điểm giữa điểm tự đánh giá và điểm đánh giá của Hội đồng thẩm định đối với mỗi cơ quan, đơn vị.

1.6. Hoàn thiện điểm nội dung:

Trên cơ sở điểm sơ bộ và ý kiến bảo vệ báo cáo tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của mỗi cơ quan, đơn vị, Sở Nội vụ tỉnh hoàn thiện báo cáo điểm nội dung theo quy định.

2. Đối với điểm điều tra xã hội học

Căn cứ kết quả điều tra xã hội học, Sở Nội vụ tỉnh tổng hợp điểm đối với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố; Thời gian thực hiện điều tra xã hội học: Quý III, IV hằng năm.

3. Hợp Hội đồng thẩm định

Trên cơ sở tổng hợp điểm nội dung và điểm điều tra xã hội học Sở Nội vụ tỉnh báo cáo Hội đồng thẩm định xem xét, kết luận báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 7. Thẩm quyền phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.
2. Thời gian công bố Chỉ số cải cách hành chính trong tháng 12 hằng năm.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự đánh giá kết quả cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị theo quy định.
2. Phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong việc tổ chức thẩm định điểm nội dung và điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số cải cách hành chính.
3. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính, quyết định việc biểu dương, khen thưởng theo thẩm quyền và đề nghị UBND tỉnh xem xét, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính.

Điều 9. Nhiệm vụ cụ thể

1. Sở Nội vụ

- 1.1.** Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá kết quả cải cách hành chính; là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định báo cáo tự đánh giá kết quả cải cách hành chính theo quy định.

1.2. Xây dựng kế hoạch, phương án, tổ chức điều tra xã hội học phục vụ xác định chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

1.3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

1.4. Trực tiếp theo dõi, đánh giá nội dung Công tác chỉ đạo điều hành về cải cách hành chính; nội dung cải cách tổ chức bộ máy; nội dung cải cách chế độ công vụ đối với các sở ban ngành (phụ lục số 1) và tại UBND các huyện, thành phố (phụ lục số 2).

1.5. Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức công bố Chỉ số cải cách hành chính hằng năm đối với các cơ quan, đơn vị.

2. Sở Tư pháp

Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực Cải cách thể chế tại các sở, ban, ngành (phụ lục 1) và tại UBND các huyện, thành phố (phụ lục số 2).

3. Văn phòng UBND tỉnh

Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính đối với các sở, ban, ngành (phụ lục 1) và tại UBND các huyện, thành phố (phụ lục số 2).

4. Sở Tài chính

Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực cải cách cơ chế quản lý tài chính công đối với các sở, ban, ngành (phụ lục 1) và tại UBND các huyện, thành phố (phụ lục số 2); Chủ trì, phối hợp với sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, đánh giá tiêu chí thành phần 8.3.2 (phụ lục số 2) Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện/thành phố của khu vực doanh nghiệp/hợp tác xã; tiêu chí 8.4 (phụ lục 2) Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện/thành phố theo kế hoạch của tỉnh giao.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực Xây dựng và phát triển chính phủ điện tử, Chính quyền số đối với các sở, ban, ngành (phụ lục 1) và tại UBND các huyện, thành phố (phụ lục số 2);

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trực tiếp theo dõi, đánh giá các tiêu chí 8.2 Mức độ thu hút đầu tư của huyện/thành phố; tiêu chí 8.3 Mức độ phát triển doanh nghiệp của huyện/thành phố; tiêu chí 8.5: Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội do HĐND huyện/thành phố giao.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục số 1

CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1600 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	17,00	0,00	0,00	0,50		
1.1	Kế hoạch Cải cách hành chính năm	3,50	0,00	0,00	0,00		
1.1.1	Chất lượng kế hoạch ban hành	0,50					
	Kế hoạch đạt chất lượng (Kế hoạch ban hành đúng thời gian, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC và được thể hiện cụ thể bằng khung logic chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được): 0,5						
	Kế hoạch không đạt chất lượng: 0						
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	3,00					
	Thực hiện 100% kế hoạch: 3,0						
	Thực hiện dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành × 3,0)/100%						
1,2	Báo cáo Cải cách hành chính	3,00	0,00	0,00	0,00		
1.2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm, các báo cáo chuyên đề hoặc đột xuất)	2,00					
	Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định: 2 (thiếu các báo cáo đột xuất hoặc các báo cáo theo chuyên đề trừ 0.5 điểm/báo cáo; thiếu báo cáo quý, 6 tháng thì trừ 1.0 điểm/1 báo cáo; thiếu báo cáo năm thì trừ 1,5 điểm)						
	Báo cáo sau thời gian (mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm); Báo cáo tự đánh giá CCHC sau thời gian quy định trừ 1 điểm. (Thời gian nhận báo cáo được tính theo thời gian phần mềm Vnpt-ioffice của Sở Nội vụ nhận được)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
1.2.2	Chất lượng báo cáo	1,00					
	<i>Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn: 1,0; trường hợp báo cáo thiếu 1 nội dung thì trừ 0,25 điểm, không đạt yêu cầu: 0</i>						
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	2,00	0,00	0,00	0,50		
1.3.1	Ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0,50					
	<i>Có kế hoạch và đạt yêu cầu: 0,5</i>						
	<i>Có kế hoạch chưa đạt yêu cầu: 0,2</i>						
	<i>Không có kế hoạch: 0</i>						
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền về CCHC	1,00					
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (Báo, Đài PTTH): 0,5</i>						
	<i>Có bài viết về công tác CCHC đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ chủ quản, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc trang thông tin của Sở, ban, ngành : 0,5</i>						
1.3.3	Tác động của công tác tuyên truyền đến CCHC của cơ quan, đơn vị	0,50			0,5		Điều tra XHH
1,4	Việc khắc phục những hạn chế về chỉ số CCHC	2,50	0,00	0,00	0,00		
1.4.1	Có kế hoạch/giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế của năm trước liền kề	0,50					
	<i>Có kế hoạch/giải pháp: 0,5; Không có: 0</i>						
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch/giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế của năm trước liền kề	2,00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>(Tỷ lệ % hoàn thành $\times 2,0$)/100%</i>						
1,5	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC nâng cao chất lượng hiệu quả trong hoạt động của cơ quan, đơn vị (tính cả của năm trước liền kề)	2,00					
	<i>Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2,0</i>						
	<i>Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1,0</i>						
	<i>Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 0,5</i>						
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>						
1,6	Thực hiện các nhiệm vụ	4,00	0,00	0,00	0,00		
1.6.1	Phân công, phân nhiệm trách nhiệm cụ thể trong lãnh đạo thực hiện công tác CCHC tại cơ quan, đơn vị	1,00					
	<i>Có thực hiện: 1</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
1.6.2	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	2,00					
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 2,0</i>						
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ thì tính theo công thức $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành đúng tiến độ} \times 2,00)/100\%$</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì tính theo công thức $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành đúng tiến độ} \times 1,00)/100\%$</i>						
1.6.3	Tổ chức tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị	1,00					
	<i>Thực hiện đầy đủ đúng quy định đạt 100% kế hoạch: 1,0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Thực hiện đúng quy định đạt dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	6,00	0,00	0,00	0,00		
2,1	Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị	1,50	0,00	0,00	0,00		
2.1.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị	0,50					
	<i>Có ban hành: 0,5; Không ban hành: 0</i>						
2.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1,00					
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1,0</i>						
	<i>Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ, kịp thời: 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
2,2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,50	0,00	0,00	0,00		
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL:	1,50					
	<i>Xây dựng, ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0,25 điểm</i>						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0,25</i>						
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>						
	<i>Điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>						
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1,0						
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0						
2,3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2,00	0,00	0,00	0,00		
2.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị do HĐND, UBND tỉnh ban hành	0,50					
	Có ban hành: 0,5; Không ban hành: 0						
2.3.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát, hệ thống hóa	0,50					
	100% văn bản được xử lý sau rà soát, hệ thống hóa: 0,5 (trường hợp không có văn bản cần phải xử lý sau rà soát, hệ thống hóa vẫn được 0,5 điểm)						
	Dưới 100% văn bản được xử lý sau rà soát, hệ thống hóa: 0						
2.3.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1,00					
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 1,0; Không thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0 (trường hợp không có văn bản cần phải xử lý sau kiểm tra vẫn được điểm tối đa)						
3	CẢI CÁCH TTHC	29,00	0,00	0,00	3,00		
3,1	Kiểm soát thủ tục hành chính (sau đây gọi tắt là TTHC)	8,50	0,00	0,00	0,00		
3.1.1	Thực hiện quy định về hoạt động kiểm soát TTHC theo thẩm quyền	1,00					
	Ban hành kịp thời, thực hiện hoàn thành trên 100% kế hoạch: 1,0						
	Ban hành kế hoạch không kịp thời: 0,25						
	Không ban hành hoặc không hoàn thành kế hoạch: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
3.1.2	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC và xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2,00					
	<i>Có kết quả thực hiện xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề sau rà soát: 2,0</i>						
	<i>Không có kết quả : 0</i>						
3.1.3	Tỷ lệ TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của sở, ngành được công bố đúng hạn	2,00					
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 2,0</i>						
	<i>Từ 98% - dưới 100%: 0,5</i>						
	<i>Dưới 98%: 0</i>						
3.1.4	Tỷ lệ TTHC liên thông được thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	1,50					
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1,5</i>						
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
3.1.5	Tỷ lệ TTHC được cập nhật, công khai đúng hạn đầy đủ bộ phận tạo thành theo quy định	1,00					
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1,0</i>						
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
3.1.6	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn	1,00					
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1,0</i>						
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
	<i>Trường hợp, cơ quan, đơn vị không có phản ánh, kiến nghị thì tỷ lệ này đạt 100%.</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Dựa trên dữ liệu phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trên Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng Dịch vụ công quốc gia và Tổng đài dịch vụ công 1022 của tỉnh</i>						
	<i>Trong trường hợp cơ quan, đơn vị tiếp nhận phản ánh, kiến nghị được gửi bằng văn bản, điện thoại, fax, thư điện tử...nhưng không cập nhật đầy đủ nội dung các phản ánh, kiến nghị này vào Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng dịch vụ công quốc gia và xử lý theo quy định tại Điều 43 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ thì tính 0 điểm.</i>						
3,2	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	8,50	0,00	0,00	0,00		
3.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả theo CCMC, MCLT quy định tại Điều 8 Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh Hà Giang	1,00					
	<i>Đạt 100 % : 1,0</i>						
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
3.2.2	Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ/Tổng số hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác gửi lại cho khách hàng thực hiện	1,00					
	<i>Đạt 100 % : 1,0</i>						
	<i>Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % x 1):100% (Trong trường hợp trong năm không có hồ sơ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện thì vẫn được điểm tối đa)</i>						
3.2.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn	3,00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Từ 95% trở lên số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 3.0)/100%</i>						
	<i>Dưới 95%: 0</i>						
3.2.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,00					
	<i>Đạt 100%: 1,0</i>						
	<i>Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % x 1):100% (Trong trường hợp không có hồ sơ trễ hẹn thì vẫn được điểm tối đa)</i>						
3.2.5	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC	2,50					
	<i>Từ 95% hồ sơ TTHC được đánh giá hài lòng thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % x 2,5)/100%</i>						
	<i>Dưới 95%: 0</i>						
3,3	Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử	8,00	0,00	0,00	0,00		
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	1,00					
	<i>Đạt 100% : 1</i>						
	<i>Dưới 100% : 0</i>						
	<i>Việc phát hành kết quả giải quyết TTHC được thực hiện theo đúng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 5 Chương II Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh (quy trình 5 tại chỗ)</i>						
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện số hóa hồ sơ (Tính từ ngày 01/6/2022)	1,00					
	<i>Đạt 100% : 1,0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Dưới 100% : 0</i>						
3.3.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1,50					
	<i>Từ 70% số TTHC trở lên được cung cấp trực tuyến: 1,5</i>						
	<i>Dưới 70% số TTHC trở lên được cung cấp trực tuyến: 0</i>						
3.3.4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến theo đúng quy định tại các Bộ TTHC	1,50					
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến đạt từ 50% trở lên: 1,5</i>						
	<i>Dưới 50% số hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến thì tính theo công thức (Tỷ lệ% hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến $\times 1,5$)/50%</i>						
3.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ	1,00					
	<i>Từ 80% trở lên: 1,0</i>						
	<i>Dưới 80% : 0</i>						
3.3.6	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được tích hợp để người dân có thể thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	1,00					
	<i>Đạt 100% : 1,0</i>						
	<i>Dưới 100% : 0</i>						
	<i>Trường hợp tất cả các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC không thu phí, lệ phí thì tỷ lệ này đạt 100%.</i>						
3.3.7	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1,00					
	<i>Từ 30% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công trở lên: 1,0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Dưới 30% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công thì tính theo công thức (Tỷ lệ% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công x 1,00)/30%</i>						
3,4	Thực hiện về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước trên Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ	1,00	0,00	0,00	0,00		
3.4.1	Số lượng báo cáo về kiểm soát TTHC	0,50					
	<i>Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định: 0,5</i>						
	<i>Báo cáo không đủ số lượng hoặc không đúng thời gian quy định : 0</i>						
3.4.2	Chất lượng báo cáo về kiểm soát TTHC	0,50					
	<i>Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn: 0,5; trường hợp báo cáo, không đạt yêu cầu: 0</i>						
3,5	Đánh giá việc giải quyết TTHC của các sở, ban, ngành	3,00	0,00	0,00	3,00	Điều tra XHH	
3.5.1	Tổng thời gian giải quyết TTHC so với thời gian cho phép theo quy định của pháp luật	0,50			0,5		Điều tra XHH
3.5.2	Số lần phải liên hệ với nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện hồ sơ TTHC (kể cả liên hệ theo hình thức trực tuyến).	0,50			0,5		Điều tra XHH
3.5.3	Thực hiện tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0,50			0,5		Điều tra XHH
3.5.4	Công khai các TTHC.	0,50			0,5		Điều tra XHH
3.5.5	Thái độ của cán bộ, công chức, viên chức khi hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết TTHC	0,50			0,5		Điều tra XHH
3.5.6	Tiếp thu, giải trình đối với các ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân	0,50			0,5		Điều tra XHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	11,00	0,00	0,00	4,00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
4,1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	2,50	0,00	0,00	0,00		
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và sắp xếp cơ cấu tổ chức bên trong của cơ quan, đơn vị	1,00					
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,0</i>						
	<i>Không đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0</i>						
4.1.2	Báo cáo kết quả thực hiện tổ chức, bộ máy	0,50					
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5</i>						
	<i>Không đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0</i>						
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc (gọi chung là đơn vị)	1,00					
	<i>100% số phòng đơn vị trực thuộc có cơ cấu lãnh đạo hợp lý: 1,0</i>						
	<i>Dưới 100% số phòng đơn vị trực thuộc có cơ cấu lãnh đạo hợp lý thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % x 1): 100%</i>						
4,2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2,50	0,00	0,00	0,00		
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính/số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước	1,00					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1,0</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao hoặc có hợp đồng chuyên môn trong cơ quan: 0</i>						
4.2.2	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2021	1,00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	Đạt 100% Kế hoạch trở lên 1,0						
	Không đạt kế hoạch: 0						
4.2.3	Báo cáo tình hình thực hiện biên chế	0,50					
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5						
	Không đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0						
4,3	Thực hiện phân cấp quản lý	2,00	0,00	0,00	0,00		
4.3.1	Thực hiện phân cấp quản lý do Chính phủ, các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	0,50					
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5						
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0						
4.3.2	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã thuộc lĩnh vực ngành quản lý	0,50					
	Có thực hiện theo quy định: 0,5						
	Không thực hiện đúng quy định: 0						
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1,00					
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
4,4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4,00	0,00	0,00	4,00		Điều tra XHH
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1,00			1,00		Điều tra XHH
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	1,00			1,00		Điều tra XHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa ngành và huyện	1,00			1,00		Điều tra XHH
4.4.4	Tính hợp lý trong việc phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc và trực thuộc	1,00			1,00		Điều tra XHH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16,00	0,00	0,00	4,00		
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí, việc làm	1,50	0,00	0,00	0,00		
5.1.1	Thực hiện việc rà soát bổ sung đề án xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	0,50					
	<i>Có thực hiện = 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện = 0</i>						
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,00					
	<i>100% số đơn vị trực thuộc: 1,0</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị trực thuộc: 0,5</i>						
	<i>Dưới 80% số đơn vị trực thuộc: 0</i>						
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	2,00	0,00	0,00	0,00		
5.2.1	Việc thực hiện các quy định về tuyển dụng viên chức	1,00					
	<i>Tuyển dụng đúng quy định = 1</i>						
	<i>Tuyển dụng không đúng quy định = 0</i>						
	<i>Không tuyển dụng = 0,75</i>						
5.2.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1,00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định = 1						
	Có lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại không đúng quy định = 0						
	Không có trường hợp nào được bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm lại = 0,75						
5,3	Đánh giá phân loại công chức, viên chức	4,50	0,00	0,00	0,00		
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục thời gian đánh giá, phân loại công chức, viên chức của năm trước liền kề	0,50					
	Đúng quy định: 0,5						
	Không đúng quy định: 0						
5.3.2	Kết quả đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị của năm trước liền kề	1,00					
	100% cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên = 1,0						
	Dưới 100% số cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên mà KHÔNG CÓ CBCCVC không hoàn thành nhiệm vụ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên * 1,0)/100%						
	Dưới 100% số cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên mà CÓ CBCCVC không hoàn thành nhiệm vụ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên * 0,5)/100%						
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	3,00					
*	Đối với lãnh đạo cấp sở ngành						
	Trong năm không có lãnh đạo cấp sở bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	Trong năm có lãnh đạo cấp sở bị kỷ luật ở mức khiển trách: 1,0						
	Trong năm có lãnh đạo cấp sở bị kỷ luật ở mức cảnh cáo: 0,5						
	Trong năm có lãnh đạo cấp sở bị kỷ luật từ mức giáng chức trở lên: 0						
*	Đối với lãnh đạo cấp phòng và tương đương						
	Trong năm không có lãnh đạo phòng và tương đương thuộc sở bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,0						
	Trong năm có lãnh đạo phòng và tương đương thuộc sở bị kỷ luật ở mức khiển trách : 0,5						
	Trong năm có lãnh đạo phòng và tương đương thuộc sở bị kỷ luật ở mức cảnh cáo trở lên : 0						
*	Đối với CCVC không giữ chức vụ lãnh đạo						
	Trong năm không có công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5						
5,4	Công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức	2,50	0,00	0,00	0,00		
5.4.1	Báo cáo công tác quản lý hồ sơ CBCCVC	1,50					
	Cập nhật thông tin CBCCVC vào phần mềm quản lý CBCCVC đúng quy định: 0,5						
	Báo cáo thống kê chất lượng CBCCVC: 0,5						
	Báo cáo số lượng CBCCVC bị kỷ luật: 0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
5.4.2	Việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định tại Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tham nhũng	1,00					
	Ban hành danh mục các vị trí công tác phải thực hiện định kỳ chuyển đổi và kế hoạch chuyển đổi trong cơ quan, đơn vị: 0,5						
	<i>Đạt 100% kế hoạch = 0,5</i>						
	<i>Không đạt kế hoạch = 0,25</i>						
	<i>Không thực hiện = 0</i>						
5,5	Công tác đào tạo và thực hiện chế độ chính sách đối với CCVC	1,50	0,00	0,00	0,00		
5.5.1	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của cơ quan, đơn vị	0,50					
	<i>Thực hiện trên 100% so với chỉ tiêu theo Quyết định của UBND tỉnh 0,5</i>						
	<i>Thực hiện 100% so với chỉ tiêu theo Quyết định của UBND tỉnh: 0,25</i>						
	<i>Thực hiện dưới 100%: 0</i>						
5.5.2	Thực hiện rà soát chuyển xếp ngạch công chức/ hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo đúng quy định và phù hợp với VTVL	0,5					
	<i>100% CCVC đã được rà soát, chuyển xếp ngạch/hạng đúng quy định : 0,5</i>						
	<i>Dưới 100% CCVC thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0</i>						
	<i>Trong trường hợp rà soát không có công chức chuyển xếp ngạch, viên chức chuyển xếp hạng chức danh nghề nghiệp thì vẫn được điểm tối đa</i>						
5.5.3	Thực hiện chính sách nâng bậc lương trước thời hạn đối với CBCCVC thuộc thẩm quyền	0,5					
	<i>Thực hiện đúng quy định 100%: 0,5</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Dưới 100% thực hiện đúng quy định: 0</i>						
5,6	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4,00	0,00	0,00	4,00		Điều tra XHH
5.6.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00			1,00		Điều tra XHH
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00			1,00		Điều tra XHH
5.6.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1,00			1,00		Điều tra XHH
5.6.4	Tính công khai, minh bạch trong tuyển dụng công chức, viên chức	1,00			1,00		Điều tra XHH
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	8,00	0,00	0,00	3,00		
6,1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4,00	0,00	0,00	0,00		
6.1.1	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	3,00					
	<i>100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị được thực hiện: 3,0</i>						
	<i>Dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị thì tính theo công thức (Tỷ lệ % số tiền nộp NSNN x 3,00)/100%</i>						
6.1.2	Thực hiện cơ chế quản lý về tài chính của các cơ quan hành chính/ đơn vị sự nghiệp công lập tại cơ quan, đơn vị	1,00					
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>						
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>						
6,2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	0,00	0,00	0,00		
6.2.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0,50					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Đã ban hành kịp thời đầy đủ theo quy định: 0,5</i>						
	<i>Đã ban hành nhưng chưa kịp thời: 0,25</i>						
	<i>Không ban hành: 0</i>						
6.2.2	Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,50					
	<i>Có kiểm tra/đôn đốc:0,5</i>						
	<i>Không kiểm tra/đôn đốc:0</i>						
6,3	Chất lượng quản lý tài chính công	3,00	0,00	0,00	3,00		Điều tra XHH
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,00			1,00		Điều tra XHH
6.3.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00			1,00		Điều tra XHH
6.3.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00			1,00		Điều tra XHH
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13,00	0,00	0,00	3,00		
7,1	Chuyển đổi nhận thức	2,00	0,00	0,00	0,00		
7.1.1	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với Nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương	0,50					
	<i>Có nhiệm vụ chuyển đổi số: 0,5</i>						
	<i>Không có nhiệm vụ chuyển đổi số: 0</i>						
7.1.2	Phát động phong trào thi đua hoặc có khen thưởng chuyên đề về chuyển đổi số	0,50					
	<i>Có phát động phong trào hoặc có khen thưởng chuyên đề: 0,5</i>						
	<i>Không có phát động phong trào hoặc không có khen thưởng chuyên đề: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
7.1.3	Mức độ nhận thức về chuyển đổi số của CBCCVV thuộc thẩm quyền của đơn vị	1,00					
	<i>Điểm tối đa: 1</i>						
	<i>Điểm trắc nghiệm trung bình của CBCCVV/điểm tối đa</i>						
7,2	Kiến tạo thể chế	1,00	0,00	0,00	0,00		
7.2.1	Ban hành hoặc tham mưu ban hành điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định chuyên ngành nhằm tăng cường chuyển đổi số trong kỳ đánh giá	0,50					
	<i>Có ban hành: 0,5; Không ban hành: 0</i>						
7.2.2	Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số trong đơn vị do lãnh đạo làm tổ trưởng	0,50					
	<i>Có ban hành: 0,5; Không ban hành: 0</i>						
	<i>Có thực hiện: 0,5; Không thực hiện: 0</i>						
7,3	Hoạt động Chính quyền số	7,00	0,00	0,00	0,00		
7.3.1	Tỷ lệ văn bản đi có ứng dụng chữ ký số được phát hành trên phần mềm	3,00					
	<i>Đạt 100%: 3,0</i>						
	<i>Dưới 100% được tính theo công thức: (Tỷ lệ % x 3,0)/100%</i>						
7.3.2	Tỷ lệ chữ ký số cá nhân của người có thẩm quyền trên tổng số văn bản đi được phát hành trên hệ thống	3,00					
	<i>Đạt 100%: 3,0</i>						
	<i>Dưới 100% được tính theo công thức: (Tỷ lệ % x 3,0)/100%</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
7.3.3	Cung cấp đầy đủ thông tin (chức vụ, hòm thư, số điện thoại) của lãnh đạo cấp phòng trở lên trên trang thông tin điện tử	0,5					
	<i>Có cung cấp đầy đủ thông tin = 0,5</i>						
	<i>Không cung cấp đầy đủ thông tin: 0</i>						
7.3.4	Thực hiện họp trực tuyến giữa cơ quan với các sở, ban ngành, UBND cấp huyện (do đơn vị chủ trì tổ chức)	0,5					
	<i>Có thực hiện: 0,5; Không thực hiện: 0</i>						
7,4	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	3,00	0,00	0,00	3,00		Điều tra XHH
7.4.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1,00			1,00		Điều tra XHH
7.4.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1,00			1,00		Điều tra XHH
7.4.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập , khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1,00			1,00		Điều tra XHH
Tổng điểm		100,00	0,00	0,00	17,50		

Ghi chú: Đánh giá 7 lĩnh vực, 31 tiêu chí; 92 tiêu chí thành phần

Điểm nội dung: 82.5 điểm

Điểm điều tra xã hội học: 17.5 điểm

Phụ lục số 2
CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số 1600 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	11,00	0,00	0,00	0,50		
1.1	Kế hoạch Cải cách hành chính năm	1,50	0,00	0,00	0,00		
1.1.1	Chất lượng kế hoạch ban hành	0,50					
	<i>Kế hoạch đạt chất lượng tốt (Kế hoạch ban hành đúng thời gian, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC và được thể hiện cụ thể bằng khung logic chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được): 0,5</i>						
	<i>Kế hoạch không đạt chất lượng: 0</i>						
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1,00					
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1,0</i>						
	<i>Thực hiện dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành × 1,0)/100%</i>						
1.2	Báo cáo Cải cách hành chính	1,00					
	Số lượng báo cáo (báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm, các báo cáo chuyên đề hoặc đột xuất)						
	<i>Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định: 1,0 (thiếu các báo cáo đột xuất hoặc các báo cáo theo chuyên đề trừ 0.25 điểm/báo cáo; thiếu báo cáo quý, 6 tháng, báo cáo năm thì trừ 0,5 điểm/1 báo cáo)</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Báo cáo sau thời gian (mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm); Báo cáo tự đánh giá CCHC sau thời gian quy định trừ 1 điểm. (Thời gian nhận báo cáo được tính theo dấu bưu điện hoặc ngày nhận email bản scan có dấu)</i>						
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1,50	0,00	0,00	0,00		
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm	1,00					
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên : 1,0</i>						
	<i>Từ 20%- dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>						
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>						
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát sinh sau kiểm tra	0,50					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>						
1.4	Công tác tuyên truyền Cải cách hành chính	1,50	0,00	0,00	0,50		
1.4.1	Thực hiện các hình thức tuyên truyền	1,00					
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (Báo, Đài PTTH): 0.5</i>						
	<i>Có bài viết về công tác CCHC đăng trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc trang thông tin của huyện/thành phố : 0.5</i>						
1.4.2	Tác động của công tác tuyên truyền đến CCHC của địa phương	0,50			0,5		ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
1,5	Thực hiện các nhiệm vụ	3,50	0,00	0,00	0,00		
1.5.1	Ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo CCHC tại địa phương	1,00					
	Có quy chế hoạt động: 0,5						
	Phân công nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể của các thành viên trong BCD: 0,5						
	Không thực hiện: 0						
1.5.2	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm trên các lĩnh vực	1,50					
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 1.5						
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ thì tính theo công thức $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành đúng tiến độ} \times 1.5)/100\%$						
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì tính theo công thức $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành đúng tiến độ} \times 1.00)/100\%$						
1.5.3	Tổ chức tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với CBCCVC, nhân dân trong cơ quan, đơn vị, địa phương.	0,50					
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0.5						
	Có thực hiện nhưng không đầy đủ đúng quy định: 0.25						
	Không thực hiện: 0						
1.5.4	Thực hiện đánh giá chỉ số CCHC cấp xã	0,50					
	Có thực hiện: 0,5						
	Không thực hiện: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
1,6	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC nâng cao chất lượng hiệu quả trong hoạt động của cơ quan, đơn vị (tính cả của năm trước liền kề)	2,00					
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2						
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1						
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 0,5						
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0						
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	5,50	0,00	0,00	0,00		
2,1	Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị	1,00	0,00	0,00	0,00		
2.1.1	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về phổ biến giáo dục pháp luật theo quy định	0,50					
	Có thực hiện đầy đủ: 0.5; Không thực hiện đầy đủ: 0						
2.1.2	Triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	0,50					
	Thực hiện đầy đủ: 0,5						
	Thực hiện không đầy đủ: 0						
2,2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,50	0,00	0,00	0,00		
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL:	1,50					
	Xây dựng, ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0,25 điểm						
	Thu thập thông tin về tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0,25						
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>						
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00					
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>						
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>						
2,3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2,00	0,00	0,00	0,00		
2.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị do HĐND, UBND các cấp ban hành	0,50					
	<i>Có ban hành: 0,5; Không ban hành: 0</i>						
2.3.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát, hệ thống hóa	1,00					
	<i>100% văn bản được xử lý sau rà soát, hệ thống hóa: 1 (trường hợp không có văn bản cần phải xử lý sau rà soát, hệ thống hóa vẫn được 1 điểm)</i>						
	<i>Dưới 100% văn bản được xử lý sau rà soát, hệ thống hóa thì tính theo công thức (Tỷ lệ % văn bản được xử lý $\times 1,00$)/100%</i>						
2.3.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	0,50					
	<i>Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0,5; Không thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0 (trường hợp không có văn bản cần phải xử lý sau kiểm tra vẫn được 0,5 điểm)</i>						
3	CẢI CÁCH TTHC	21,50	0,00	0,00	2,00		
3,1	Kiểm soát thủ tục hành chính (sau đây gọi tắt là TTHC)	5,00	0,00	0,00	0,00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
3.1.1	Thực hiện quy định về hoạt động kiểm soát TTHC theo thẩm quyền	1,00					
	<i>Ban hành kịp thời, thực hiện hoàn thành trên 100% kế hoạch: 1,0</i>						
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5</i>						
	<i>Không ban hành hoặc không hoàn thành kế hoạch: 0</i>						
3.1.2	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC và xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1,00					
	<i>Có kết quả thực hiện xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề sau rà soát: 1,0</i>						
	<i>Không có kết quả thực hiện xử lý hoặc đề xuất xử lý : 0</i>						
3.1.3	Tỷ lệ TTHC liên thông được thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	1,00					
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1,0</i>						
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
3.1.4	Tỷ lệ TTHC được cập nhật, công khai đúng hạn đầy đủ bộ phận tạo thành theo quy định	1,00					
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1,0</i>						
	<i>Dưới 100%: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
3.1.5	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn	1,00					
	Đạt tỷ lệ 100%: 1,0						
	Dưới 100%: 0						
	Trường hợp, cơ quan, đơn vị không có phản ánh, kiến nghị thì tỷ lệ này đạt 100%.						
	Dựa trên dữ liệu phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trên Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng Dịch vụ công quốc gia và Tổng đài dịch vụ công 1022 của tỉnh						
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị tiếp nhận phản ánh, kiến nghị được gửi bằng văn bản, điện thoại, fax, thư điện tử...nhưng không cập nhật đầy đủ nội dung các phản ánh, kiến nghị này vào Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của Cổng dịch vụ công quốc gia và xử lý theo quy định tại Điều 43 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ thì tính 0 điểm.						
3,2	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	8,50	0,00	0,00	0,00		
3.2.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả theo CCMC, MCLT quy định tại Điều 8 Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh Hà Giang	1,50					
	Đạt 100 % : 1,5						
	Dưới 100%: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
3.2.2	Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ/Tổng số hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác gửi lại cho khách hàng thực hiện	1,00					
	<i>Đạt 100%: 1,0</i>						
	<i>Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % x 1,0):100% (Trong trường hợp trong năm không có hồ sơ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện thì vẫn được điểm tối đa)</i>						
3.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các phòng, ban, đơn vị chuyên môn và UBND cấp xã thuộc UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết, trả kết quả trước hạn và đúng hạn	2,00					
	<i>Từ 95% trở lên số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % hồ sơ x 2,00)/100%</i>						
	<i>Dưới 95%: 0</i>						
3.2.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,00					
	<i>Đạt 100%: 1</i>						
	<i>Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % x 1):100% (Trong trường hợp không có hồ sơ trễ hẹn thì vẫn được điểm tối đa)</i>						
3.2.5	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận và trả kết quả TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp huyện theo Danh mục TTHC được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định	1,00					
	<i>100% số TTHC: 1,0</i>						
	<i>Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % x 1,0):100%</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
3.2.6	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC	1,00					
	<i>Từ 95% hồ sơ TTHC được đánh giá hài lòng thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % x 2,5)/100%</i>						
	<i>Dưới 95%: 0</i>						
3.2.7	Tỷ lệ triển khai đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (cấp huyện, cấp xã) trong giải quyết TTHC theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính	1,00					
	<i>Trên 30% Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã thực hiện: 1,0</i>						
	<i>Dưới 30%: 0</i>						
3,3	Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử	5,00	0,00	0,00	0,00		
3.3.1	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	1,00					
	<i>Đạt 100%: 1,0</i>						
	<i>Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % x 1,0):100%</i>						
3.3.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1,50					
	<i>Từ 70% số TTHC trở lên được cung cấp trực tuyến: 1,5</i>						
	<i>Dưới 70% số TTHC trở lên được cung cấp trực tuyến: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến theo đúng quy định tại các Bộ TTHC	1,50					
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến đạt từ 50% trở lên: 1,5</i>						
	<i>Dưới 50% số hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến thì tính theo công thức (Tỷ lệ% hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến $\times$ 1,5)/50%</i>						
3.3.4	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1,00					
	<i>Từ 30% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công trở lên: 1,0</i>						
	<i>Dưới 30% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công thì tính theo công thức (Tỷ lệ% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công $\times$ 1.00)/30%</i>						
3,4	Thực hiện về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	1,00	0,00	0,00	0,00		
3.4.1	Số lượng báo cáo về kiểm soát TTHC	0,50					
	<i>Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định: 0,5</i>						
	<i>Báo cáo không đủ số lượng hoặc không đúng thời gian quy định: 0</i>						
3.4.2	Chất lượng báo cáo về kiểm soát TTHC	0,50					
	<i>Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn: 0,5; trường hợp báo cáo, không đạt yêu cầu :0</i>						
3,5	Đánh giá việc giải quyết TTHC của UBND các huyện, thành phố	2,00	0,00	0,00	2,00		Điều tra XHH
3.5.1	Thực hiện tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0,50			0,5		Điều tra XHH